

NỘI DUNG TRỌNG TÂM HK2 TA 7 CT MOI(UNIT 10,11,12)

Unit 10

Future continuous

Thì tương lai tiếp diễn

I Cách sử dụng

Được dùng để miêu tả hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.

- Thời điểm xác định trong tương lai có thể cụ thể như: at 8 o'clock this Saturday (*vào lúc 8h thứ Bảy này*), at this time next week (*giờ này tuần sau*).

- Hoặc có thể được diễn đạt bằng một mệnh đề bắt đầu bằng “**when**” với động từ chia ở hiện tại đơn như: when you come back (*khi bạn quay lại*), when he arrives (*khi anh ấy đến*).

Ví dụ:

At this time next week, we will be having a free solar shower.

(*Giờ này tuần sau chúng ta sẽ được tắm vòi hoa sen nước nóng miễn phí từ năng lượng mặt trời.*)

II Dạng thức

1. Dạng khẳng định

Cấu trúc:

S + will + be + V-ing/
S'll + be + V-ing

Ví dụ:

At 8 o'clock on Sunday, we will be installing solar panels on the roof of our house.

(*Lúc 8 giờ ngày Chủ Nhật, chúng tôi sẽ lắp đặt những tấm pin mặt trời trên mái nhà mình.*)

2. Dạng phủ định

Cấu trúc:

S + will + not + be + V-ing.

will not = won't

Ví dụ:

This time next year, they will not be burning coal for cooking.

(*Giờ này năm sau, họ sẽ không đốt than để nấu ăn.*)

3. Dạng nghi vấn

Cấu trúc:

Câu hỏi: Will + S + be + V-ing?

Trả lời: Yes, S + will. **hoặc** No, S + will not/won't.

Ví dụ:

Will Mr. Smith be giving a talk about saving energy this time tomorrow?

(Giờ này ngày mai, ông Smith sẽ có bài nói chuyện về tiết kiệm năng lượng chứ?)

Yes, he will.

(Đúng rồi.)

III Thì tương lai đơn và tương lai tiếp diễn

Thì	Tương lai đơn	Tương lai tiếp diễn
Dạng thức	S + will + V	S + will + be + V-ing
Cách sử dụng	Diễn tả hành động xảy ra trong tương lai, hay một dự đoán hoặc hi vọng nào đó	Diễn tả hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai
Dấu hiệu nhận biết	tomorrow next week/ month/ year	at 6 a.m. tomorrow this time next week/ month/ year

Ví dụ:

Tom will be at home tomorrow, so we will be having dinner together this time tomorrow evening.

Tom sẽ ở nhà vào ngày mai, vì vậy giờ này tối mai chúng ta sẽ đang ăn tối cùng nhau.

Tương lai tiếp diễn - Bài tập 1

Put the verbs in brackets into the future continuous.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì tương lai tiếp diễn.)

1. This time tomorrow, I (attend) _____ the conference on energy management.
2. They (install) _____ the solar panels when you arrive tomorrow.
3. _____ you (give) _____ a talk about saving energy at 9 a.m. next Saturday?
4. At midnight next New Year's Eve, I (not watch) _____ the firework with Tom.
5. At 7 a.m. tomorrow, I (cycle) _____ to school.
6. _____ you (go) _____ to school on your skateboard this time tomorrow?

7. We (use) _____ biogas for cooking when he comes next week.

8. She (not take) _____ a shower this time tomorrow evening.

Tương lai tiếp diễn - Bài tập 2

Choose the correct form of the verb (Simple future/ Future continuous) to complete the conversation below.

(Lựa chọn dạng đúng của động từ ở thì tương lai đơn hoặc tương lai tiếp diễn để hoàn thành đoạn hội thoại dưới đây.)

Thomas: How about visiting Mai Chau – Hoa Binh this weekend?

Suzy: Good idea! I **will call/will be calling** you this evening and we can talk more about it.

Thomas: OK. Do you mind if I invite my new friend in my English club - Bella?

Suzy: Of course not. I think Kate and Anna **will come/will be coming** with us but they are not sure yet. Anyway, I'm sure we **will have/will be having** a good time.

Thomas: Great! I **will visit/will be visiting** my grandmother until 8 p.m. so I **will be/will be** home after 8:30 p.m.

Suzy: OK. Hey. Don't phone me between 8:30 and 9, I **will have/will be having** a shower then.

Thomas: OK. I will **call/will be calling** you after 9 p.m.

Suzy: Perfect! This time on Saturday we **will take/will be taking** a lot of photos in Mai Chau.

Thomas: Yeah!

Tương lai tiếp diễn - Bài tập 3

Fill in the blanks with the correct form (simple future or future continuous) of one of the following verbs: **cycle, present, increase, build, reduce, offer**

(Điền vào chỗ trống dạng đúng ở thì tương lai đơn hoặc tương lai tiếp diễn của một trong các động từ sau đây: cycle, present, increase, build, reduce, offer.)

1. I _____ in the meeting when you come to see me tomorrow.

2. I think in the future people in the countryside _____ the use of biogas for cooking.

3. We expect that wind power _____ a great deal of energy next century.

4. This time next week, they _____ a hydro power station in the South of the country.

5. At 7 a.m. tomorrow, I _____ to school.

6. I hope we _____ our electricity consumption next month.

The future simple passive

Câu bị động ở thì tương lai đơn

I Dạng thức câu bị động ở thì tương lai đơn

1. Dạng khẳng định

S + will + be + PII + (by O).

Ví dụ:

Alternative sources of energy will be developed.

(Những nguồn năng lượng thay thế sẽ được phát triển.)

2. Dạng phủ định

S + will + not + be + PII + (by O).

Ví dụ:

The dam won't be built on this river.

(Đập sẽ không được xây dựng trên dòng sông này.)

3. Dạng nghi vấn

Will + S + be + PII + (by O)?

Ví dụ:

Will eco-friendly cars be used to travel in Hanoi?

(Những chiếc ô tô thân thiện với môi trường sẽ được sử dụng để di chuyển tại Hà Nội chứ?)

II Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động thì tương lai đơn

Chúng ta lấy tân ngữ trong câu chủ động để làm chủ ngữ trong câu bị động.

Động từ trong câu chủ động sẽ được chuyển về dạng “**To be + PII**” trong câu bị động.

Chủ ngữ trong câu chủ động, hay còn gọi là chủ thể của hành động được chuyển thành tân ngữ trong câu bị động theo sau giới từ “**by**”.

Cụm bị động của câu ở thì tương lai đơn là “**will be PII**”

Ví dụ:

Câu chủ động:

My family will use biogas for cooking next month.

(Tháng sau, gia đình tôi sẽ dùng khí sinh học để nấu nướng.)

Chuyển sang câu bị động:

Biogas will be used for cooking by my family next month.

(Khí sinh học sẽ được sử dụng để nấu nướng bởi gia đình tôi vào tháng sau.)

Bị động thì tương lai đơn - Bài tập 1

Put the verbs in brackets into the future simple passive.

(Chia động từ trong ngoặc ở thể bị động thì tương lai đơn.)

1. Non-renewable energy sources (use up) _____ in the future.
2. Sources of energy (use) _____ effectively in the future.
3. The washing machine (not repair) _____ by the mechanic tomorrow.
4. Next month, all light bulbs in the classroom (replace) _____ by the low energy ones.
5. _____ the sun and the wind (develop) _____ as two main alternative sources of energy in the future?
6. The use of fossil fuels (reduce) _____ next year.
7. _____ a lot of money (spend) _____ on heating this winter?
8. The tax on petrol (not increase) _____ by the government this summer.

Bị động thì tương lai đơn - Bài tập 2

Decide whether the following sentences are Correct or Incorrect in terms of grammar.

(Hãy xác định những câu dưới đây là Đúng hay Sai về mặt ngữ pháp.)

1. The result of the exam will announce in June.

Correct

Incorrect

2. They will destroy the forest to build a hydro power station.

Correct

Incorrect

3. Two layers of glass in the window will be stopped the heat going out.

Correct

Incorrect

4. When will the non-renewable energy sources be use up?

Correct

Incorrect

5. Will nuclear energy used by many countries in the world?

Correct

Incorrect

6. I'm afraid that I won't come to your house tomorrow.

Correct

Incorrect

7. I hope the storm won't be destroyed many buildings in the city.

Correct

Incorrect

8. Will your class visit the hydro power station in Hoa Binh next week?

Correct

Incorrect

Bị động thì tương lai đơn - Bài tập 3
Rewrite the following sentences in passive voice.

(Viết lại những câu sau ở thể bị động.)

1. Students will use public transport to go to school.

2. Solar power will generate a great deal of electricity this summer.

3. Will they install the solar panels on the roof of the house tomorrow?

4. Local people won't burn plants to heat this winter.

5. The smoke from factories will pollute the air.

6. They will build a hydro power station in this area.

Unit 11

Will for future prediction

Dự đoán về tương lai với "Will"

Will là một động từ khuyết thiếu, do đó:

- Nó không cần chia theo chủ ngữ.
- Sau nó luôn là một động từ ở dạng nguyên thể không "to".

I Dạng khẳng định

S + will + V

Cấu trúc này dùng để nói về những hành động mà chúng ta nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai.

Ví dụ:

It will rain tonight and stop tomorrow. (*Trời sẽ mưa tối nay và sẽ tạnh vào ngày mai.*)

My future house will be very large. (*Ngôi nhà trong tương lai của tôi sẽ rất rộng.*)

Chú ý: Đối với các chủ ngữ là các đại từ **I/ We/ You/ They/ He/ She/ It** ta có thể sử dụng dạng viết tắt của "**will**" là **'ll**.

Ví dụ:

I'll live in a skyscraper in 2030. (*Tôi sẽ sống trong một tòa nhà chọc trời vào năm 2030.*)

II Dạng phủ định

S + will not/ won't + V

Cấu trúc này dùng để dự đoán một sự việc sẽ không xảy ra trong tương lai.

Ví dụ:

People won't travel by motorbike in the future. (*Con người sẽ không di chuyển bằng xe máy trong tương lai nữa.*)

Our future house won't be in the city centre. (*Ngôi nhà trong tương lai của chúng tôi sẽ không nằm ở trung tâm thành phố.*)

III Dạng nghi vấn

Câu hỏi Yes/No

Will + S + V?

Cấu trúc này dùng để đưa ra nghi vấn rằng liệu một sự việc nào đó có xảy ra trong tương lai hay không.

Để trả lời, dùng cấu trúc:

Yes, S + will.
No, S + will not/won't.

Ví dụ:

A: Will robots of the future take care of children? (A: Người máy trong tương lai có thể chăm sóc trẻ em được không?)

B: Yes, they will. (B: Có, chúng sẽ làm được.)

A: Will the car of the future run on electricity? (A: Trong tương lai, xe hơi sẽ chạy bằng điện chứ?)

B: No, it won't. It will probably run on water. (B: Không, nó không. Nó có lẽ sẽ chạy bằng nước.)

Câu hỏi có từ để hỏi

Wh- + will + S + V?

Cấu trúc này dùng để hỏi về thời gian, địa điểm, cách thức hay chủ thể của sự vật, sự việc mà ta nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai.

Ví dụ:

A: Where will your future house be? (A: Ngôi nhà trong tương lai của bạn sẽ ở đâu?)

B: It'll be on the beach. (B: Nó sẽ nằm trên bãi biển.)

A: How much will it cost? (A: Nó sẽ có giá bao nhiêu?)

B: I don't know, but it won't be expensive. (B: Tôi không biết, nhưng nó sẽ không đắt đâu.)

Dự đoán với Will - Bài tập 2

Choose the best option to complete each sentence.

(Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành mỗi câu sau.)

1. Next year, we _____ and get jobs.

A. will graduate

B. will be graduate

C. will graduating

2. I hope pollution _____ worse next year.

A. will not be

B. won't be

C. A and B are correct.

3. _____ to Australia on your summer vacation next year?

A. You will go

B. Will you go

C. Will you be go

4. Sky safety system _____ everyone from crashing.

A. will do stop

B. will stop

C. will be stop

5. _____ use my jetpack to fly anywhere easily.

A. I'll

B. I will

C. A and B are correct.

6. What problems do you think future transport _____?

A. will have

B. have will

C. do have

7. I'm afraid I _____ part in your party this weekend.

A. not will take

B. won't take

C. will not be take

8. I'm not sure I _____ travelling by hot-air balloon again or not.

A. will trying

B. will be

C. will try

Dự đoán với Will - Bài tập 3

Write meaningful sentences using the simple future. (*Viết câu có nghĩa sử dụng thì tương lai đơn.*)

1. Cars/ be/ more eco-friendly/ the next 20 years.

2. How much/ fuel/ these/ means of transport/ use?

3. What/ our/ transport system/ look like/ 2100?

4. There/ be/ more vehicles/ use/ solar energy/ future.

5. Robots/ not/ replace/ human/ some fields.

Possessive pronouns

Đại từ sở hữu

II Đại từ sở hữu

Đại từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật với người hoặc một sự vật khác. Đại từ sở hữu được sử dụng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ theo sau để tránh lặp lại.

Danh sách các đại từ sở hữu tương ứng với các tính từ sở hữu đã học:

Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
my	mine

your	yours
his	his
her	hers
its	its
our	ours
their	theirs

Ví dụ:

The bicycle over there is hers. (Chiếc xe đạp ở đằng kia là xe đạp của cô ấy.)

You are using my boat! Where is yours? (Bạn đang dùng thuyền của tớ! Thuyền của bạn đâu?)

III So sánh tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
Đứng trước danh từ hoặc cụm danh từ	Đứng độc lập, theo sau không có danh từ đi kèm
Không thể thay thế cho cụm danh từ	Có thể thay thế cho cụm danh từ bao gồm tính từ sở hữu và danh từ
Không thể đóng vai trò là chủ ngữ hoặc tân ngữ	Có thể đóng vai trò là chủ ngữ hoặc tân ngữ

Đại từ sở hữu - Bài tập 1

Use possessive pronouns to replace the underlined phrases in the following sentences.

(Hãy sử dụng đại từ sở hữu thay thế cho các cụm được gạch chân trong các câu sau.)

1. These books are all my books. _____
2. My key is on the table. Where is your key? _____
3. I know his name but I don't know her name. _____
4. They have finished their project so they help us with our project. _____
5. Remember that our team is red color and their team is yellow color. _____

6. My cup is over there and here is his cup. _____

Đại từ sở hữu - Bài tập 2

Decide whether the following sentences are Correct or Incorrect in terms of grammar.

(Hãy xác định những câu dưới đây là Đúng hay Sai về mặt ngữ pháp.)

1. Is this yours bicycle or hers?

Correct

Incorrect

2. They won't come to the stadium by their car.

Correct

Incorrect

3. This computer is mine. Why don't you use your?

Correct

Incorrect

4. This is hers pen, these are your pens and those are mine.

Correct

Incorrect

5. Can I borrow your mobile phone? I forget my at home.

Correct

Incorrect

6. I'm sorry I can't remember his address.

Correct

Incorrect

Đại từ sở hữu - Bài tập 3

Choose the best option to complete each sentence.

(Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành mỗi câu sau.)

1. My friend has a 3-year-old brother. The boy in this picture is _____ younger brother.

A. her

B. hers

C. she

2. _____ is described as a solar-powered car with 2 wings.

A. Its

B. It

C. It's.

3.A: What's wrong with him?

B: He has broken _____ arm.

A. him

B. his

C. he

4. _____ bus is here, _____ will come in 5 minutes.

A. Mine/ yours

B. Mine/ your

C. My/ yours

5. Is this car _____?

A. theirs B. their C. A and B are correct.

6. The ideas of the future plane are all _____?

A. ours B. our C. us

Unit 12

Comparisons of quantifiers: more/less/fewer

So sánh hơn với từ chỉ lượng "more/less/fewer"

I Các lượng từ "more/ less/ fewer"

"**more**" (*nhiều hơn*): là dạng so sánh hơn của "**many**" và "**much**".

less, fewer (*ít hơn*): "**less**" là biến đổi của "**little**", còn "**fewer**" là biến đổi của "**few**".

"**more**" dùng để so sánh số lượng vật này *nhiều hơn* vật kia, còn "**fewer**" và "**less**" được dùng để so sánh số lượng của vật này *ít hơn* vật kia.

II Cấu trúc so sánh với "more/ less/ fewer"

more + plural N/ uncountable N + than

plural noun: danh từ đếm được số nhiều

uncountable noun: danh từ không đếm được

Ví dụ:

Moscow has more billionaires than London.

(Matxcova có nhiều tỷ phú hơn Luân Đôn.)

Tom can earn more money than his brother.

(Tom có thể kiếm được nhiều tiền hơn anh trai của cậu ấy.)

less + uncountable N + than

Ví dụ:

This river suffers less pollution than that river.

(Dòng sông này chịu ít ô nhiễm hơn dòng sông kia.)

Children in big cities have less space to play in.

(Trẻ em ở các thành phố lớn thì có ít không gian để chơi hơn.)

fewer + plural N + than

Ví dụ:

Hung Yen has fewer universities than Hanoi.

(Hung Yên có ít trường đại học hơn Hà Nội.)

Rural areas generally have fewer child care centers.

(Khu vực nông thôn nhìn chung có ít trung tâm trông giữ trẻ em hơn.)

Lưu ý:

- Trong cả 3 cấu trúc thì danh từ đếm được số ít đều không được sử dụng.

- Trên đây là công thức khái quát nhất, tùy từng câu mà các em cần áp dụng cho phù hợp.

- Chúng ta chỉ dùng “**than**” khi nhắc đến đối tượng được so sánh thứ 2. Trong trường hợp ngược lại ta có thể bỏ “**than**” đi.

So sánh về số lượng với 'more/less/fewer'- Bài tập 2

Choose the best option to complete each sentence.

(Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành mỗi câu sau.)

1. There will be _____ places for children to play.

A. more B. less C. much

2. Children in poor areas have _____ time to study.

A. many B. fewer C. less

3. Hanoi has _____ skyscrapers than any other cities in the North of Vietnam.

A. less B. more C. many

4. Nowadays, there are _____ local people join in community tourism activities.

A. less B. more C. much

5. The countryside has _____ shopping centers than a big city.

A. many B. few C. fewer

6. People in poor countries tend to have _____ access to health services than those in rich countries.

A. less B. few C. many

So sánh về số lượng với 'more/less/fewer'- Bài tập 3

Complete the second sentence so that it has the same meaning as the first one.

(Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa không đổi so với câu thứ nhất.)

1. Does this bottle contain less water than that bottle?

Does that bottle contain _____

2. A sick child requires more care than a healthy one.

A healthy child requires _____

3. You answered more questions than me.

I answered _____

4. These light bulbs consume less electricity than the old ones.

The old light bulbs consume _____

5. China has more megacities than India.

India has _____

Tag Questions

Câu hỏi đuôi

▮ Định nghĩa và cách sử dụng câu hỏi đuôi

1. Định nghĩa

Câu hỏi đuôi được chuyển đổi từ một câu kể bằng cách thêm cấu trúc nghi vấn vào cuối câu kể.

Ví dụ:

You like mushrooms, don't you?

(Bạn thích nấm phải không?)

He isn't a doctor, is he?

(Anh ấy không phải là một bác sĩ phải không?)

2. Cách sử dụng

Khác với hầu hết các câu hỏi thông thường, câu hỏi đuôi không được sử dụng để hỏi thông tin mà để xác nhận lại thông tin được nêu trong mệnh đề trần thuật là đúng hay sai.

Ví dụ:

Your father is working now, isn't he?

(Bây giờ bố của bạn đang làm việc phải không?)

Your teacher looks very young, doesn't he?

(Thầy giáo của bạn trông rất trẻ phải không?)

II Cấu trúc câu hỏi đuôi

Câu hỏi:

Positive statement, negative question tag?/

Negative statement, positive question tag?

Câu trả lời:

Yes, .../ No, ...

Như vậy câu hỏi đuôi gồm 2 phần chính: phần câu trần thuật và phần láy đuôi.

- Nếu phần trần thuật ở dạng khẳng định thì phần láy đuôi ở dạng phủ định.

- Nếu phần trần thuật ở dạng phủ định thì phần láy đuôi ở dạng khẳng định.

Ví dụ:

He is Luffy, isn't he?

(Câu ấy là Luffy có phải không.)

Yes, he is. (Đúng. Câu ấy là Luffy.)/No, he isn't. (Không. Câu ấy không phải là Luffy.)

He doesn't like coffee, does he?

(Anh ấy không thích cà phê phải không?)

Yes, he does. (Có. Anh ấy thích cà phê.)/ No, he doesn't. (Không. Anh ấy không thích cà phê.)

Chú ý:

Khi trong mệnh đề trần thuật dạng khẳng định có sự xuất hiện của các từ mang ý nghĩa phủ định như: *hardly* (hầu như không), *never* (không bao giờ), *no one* (không ai cả), ... thì phần láy đuôi sẽ có dạng khẳng định.

Ví dụ:

You have never been to America, have you?

(Bạn chưa bao giờ tới Mỹ phải không?)

No one in your class is naughty, are they?

(Không ai trong lớp bạn nghịch ngợm có phải không?)

III Cách thành lập phần láy đuôi tương ứng với các mệnh đề trần thuật

1. Cấu trúc cơ bản của phần láy đuôi

Auxiliary/ Modal verb (not) + Subject

auxiliary: trợ động từ (am/is/are, do/does/did, have/has)

modal verb: động từ khuyết thiếu (can, could, must ...)

subject: chủ ngữ (he, she, it ...)

Lưu ý: Dạng phủ định của phần láy đuôi luôn được viết tắt.

Ví dụ:

They don't have to go to school, do they?

(Họ không phải đi tới trường phải không?)

Your sister can swim, can't she?

(Chị gái của bạn biết bơi phải không?)

Câu hỏi đuôi - Bài tập 3

Fill in the blanks with correct question-tag forms.

(Điền vào chỗ trống trong mỗi câu với phần láy đuôi phù hợp.)

1. There aren't many people in this town, _____ ?
2. It is not spacious enough for the children to play, _____ ?
3. Students have some ideas about the population of given cities, _____ ?
4. You can name all the capital cities of these countries, _____ ?
5. You have never lived in slums, _____ ?
6. Good healthcare helps people to stay healthy and live longer, _____ ?
7. Life must be difficult in slums, _____ ?
8. We can see homeless people in many places in big cities, _____ ?